

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN Á ĐÔNG

*Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
đã được kiểm toán*

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3 - 4
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	7 - 10
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11 - 11
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 - 13
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	14 - 34

3050
CỔP
TRÁCH NH
TỊCH VỤ
CHÍNH
VÀ KIẾ
PHÍA
- TP.



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công Ty Cổ Phần Sơn Á Đông (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Công ty

Công Ty Cổ Phần Sơn Á Đông được thành lập theo Quyết định số 40/2000/QĐ - BCN ngày 29/06/2000 về việc chuyển Xí Nghiệp Sơn Á Đông thành Công Ty Cổ Phần Sơn Á Đông do Bộ Công Nghiệp ban hành, Quyết định số 49/2000/QĐ-BCN ngày 10/08/2000 sửa đổi Quyết định số 40/2000/QĐ-BCN ngày 29/06/2000 về cơ cấu vốn điều lệ và việc bán cổ phần ưu đãi cho người lao động. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000132 đăng ký lần đầu ngày 13/08/2000, đăng ký thay đổi lần thứ tư mã số doanh nghiệp 0302066222 ngày 12/10/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 64.000.000.000 VND.

Vốn góp của Công ty đến ngày 31/12/2014 là 64.000.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ 1387 Bến Bình Đông, Phường 15, Quận 8, Tp. Hồ Chí Minh.

Công ty có các đơn vị thành viên sau:

Tên	Địa chỉ:
Chi nhánh Long An	Cụm Công nghiệp Hải Sơn, ấp Bình Tiên II, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An

Kết quả hoạt động

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 34.434.656.273 VND (Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 30.101.691.236 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014 là 26.634.658.273 VND (Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013 là 19.643.535.336 VND).

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Bà :	Nguyễn Thị Nhung	Chủ tịch
Ông :	Phan Ngọc Thuận	Phó Chủ tịch
Ông :	Nguyễn Ngọc Tứ	Thành viên
Ông :	Nguyễn Tài Thảo	Thành viên
Ông :	Lê Đình Quang	Thành viên
Ông :	Cao Trí Đức	Thành viên
Ông :	Trần Bửu Trí	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Bà :	Nguyễn Thị Nhung	Giám đốc
Ông :	Nguyễn Vạn Thái	Phó Giám đốc
Ông :	Phan Ngọc Thuận	Phó Giám đốc

1729-
CÔNG TY
CỔ PHẦN
SƠN Á ĐÔNG
KẾ TOÁN
HỒ CHÍ MINH

Các thành viên Ban Kiểm soát

Bà : Nguyễn Thị Cần Trưởng Ban Kiểm soát
Ông : Trần Bá Kiệt Thành viên BKS
Bà : Nguyễn Ánh Phi Vân Thành viên BKS

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính.
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công Ty Cổ Phần Sơn Á Đông phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty.

Tp.HCM, ngày 13 tháng 03 năm 2015

Thay mặt Hội đồng Quản trị
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Nguyễn Thị Nhung

Tp.HCM, ngày 13 tháng 03 năm 2015

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc

Nguyễn Thị Nhung

Số: 158/BCKT-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP*Về Báo cáo Tài chính năm 2014
của Công Ty Cổ Phần Sơn Á Đông*

Kính gửi:

- Cổ đông Công Ty Cổ Phần Sơn Á Đông
- Hội đồng Quản trị Công Ty Sơn Á Đông
- Ban Giám đốc Công Ty Sơn Á Đông

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công Ty Cổ Phần Sơn Á Đông được lập ngày 13/03/2015 từ trang 7 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công Ty Cổ Phần Sơn Á Đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Tp Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 3 năm 2015
Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam

Tổng Giám đốc



Đỗ Khắc Thanh

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0064-2013-142-1

Kiểm toán viên

Dương Thị Quỳnh Hoa

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0424-2013-142-1

50117
CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
DỊCH VỤ TƯ VẤN
TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
VÀ KIỂM TOÁN
PHÍA NAM
- TP. HỒ



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2014	01/01/2014
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		129.853.817.828	111.799.523.790
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	38.552.284.059	21.135.094.606
1. Tiền	111		6.552.284.059	11.135.094.606
2. Các khoản tương đương tiền	112		32.000.000.000	10.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		45.068.827.753	38.234.877.683
1. Phải thu khách hàng	131		47.334.946.843	41.138.218.956
2. Trả trước cho người bán	132		-	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	2	92.522.850	93.493.980
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	3	(2.358.641.940)	(2.996.835.253)
IV. Hàng tồn kho	140	4	45.028.760.657	50.287.801.222
1. Hàng tồn kho	141		45.028.760.657	50.287.801.222
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.203.945.359	2.141.750.279
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	132.990.036
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5	1.203.945.359	2.008.760.243
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		37.630.867.922	35.399.807.048
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2014	01/01/2014
TÀI SẢN				
II. Tài sản cố định	220		37.630.867.922	35.395.911.931
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	13.435.345.401	11.398.328.417
- Nguyên giá	222		53.876.264.410	47.130.512.412
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(40.440.919.009)	(35.732.183.995)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	7	20.853.342.291	21.363.882.864
- Nguyên giá	228		28.226.059.147	28.226.059.147
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7.372.716.856)	(6.862.176.283)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	8	3.342.180.230	2.633.700.650
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	3.895.117
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	12.1	-	3.895.117
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		167.484.685.750	147.199.330.838

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2014	01/01/2014
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		55.342.994.283	54.132.298.044
I. Nợ ngắn hạn	310		55.342.994.283	54.132.298.044
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	9	16.075.000.000	11.205.000.000
2. Phải trả người bán	312		19.687.274.202	25.188.238.797
3. Người mua trả tiền trước	313		128.344.463	286.586.459
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	10	10.661.180.359	9.391.719.308
5. Phải trả công nhân viên	315		5.770.327.428	5.863.675.114
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	11	2.831.325.424	2.007.535.959
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban điều hành	323	13	189.542.407	189.542.407
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	12.2	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	13	112.141.691.467	93.067.032.794
I. Vốn chủ sở hữu	410		112.141.691.467	93.067.032.794
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		64.000.000.000	64.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		19.666.448.777	7.582.913.041
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.840.584.417	1.840.584.417

5011226
CÔNG TY
HÀNH NGHỀ
HỮU
HỮU TƯ
HÌNH KẾ
KIỂM TOÁN
HÓA NẠN
TP. HỒ C

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2014	01/01/2014
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		26.634.658.273	19.643.535.336
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		167.484.685.750	147.199.330.838

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	149.368.523
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		-	-
- EUR		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày 13 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Lê Đình Quang

Giám đốc



Nguyễn Thị Nhung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	14	427.136.589.665	426.392.118.009
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		603.682.676	3.432.934.859
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		426.532.906.989	422.959.183.150
4. Giá vốn hàng bán	16	354.347.250.143	347.221.699.645
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		72.185.656.846	75.737.483.505
6. Doanh thu hoạt động tài chính	15	2.606.190.516	578.501.156
7. Chi phí tài chính	17	1.850.626.916	2.018.470.873
+ Trong đó: chi phí lãi vay		1.830.208.517	2.002.286.656
8. Chi phí bán hàng		15.831.774.030	17.065.310.466
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		12.977.208.739	17.185.135.730
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		44.132.237.677	40.047.067.592
11. Thu nhập khác		15.358.079	139.698.222
12. Chi phí khác		1.286	46.145.475
13. Lợi nhuận khác		15.356.793	93.552.747
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		44.147.594.470	40.140.620.339
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	18	9.709.043.080	10.058.704.281
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	19	3.895.117	(19.775.178)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		34.434.656.273	30.101.691.236
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21	5.380	4.703

Lập, ngày 13 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lê Đình Quang

Giám đốc



Nguyễn Thị Nhung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp trực tiếp)**Năm 2014**Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		453.427.793.205	461.456.534.555
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(320.972.000.687)	(318.729.475.168)
3. Tiền chi trả cho người lao động		(25.191.504.105)	(23.107.314.281)
4. Tiền chi trả lãi vay		(1.830.560.642)	(2.028.711.589)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(8.600.388.957)	(6.956.376.271)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		69.203.852.191	43.895.309.021
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(148.575.694.055)	(116.546.429.376)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		17.461.496.950	37.983.536.891
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(7.130.280.385)	(4.262.576.381)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		84.000.000.000	45.000.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		(62.000.000.000)	(35.000.000.000)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.225.477.159	392.413.688
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		16.095.196.774	6.129.837.307
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		36.967.279.611	58.263.247.956
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(36.721.406.487)	(73.279.763.478)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(16.385.377.395)	(17.779.211.015)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(16.139.504.271)	(32.795.726.537)

50117
 CÔNG TY
 CHỨC NĂNG
 H VU TI
 HÌNH KÍ
 KIỂM T
 HIA NA
 - TP. HỒ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp trực tiếp)**Năm 2014**Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
		Năm 2014	Năm 2013
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		17.417.189.453	11.317.647.661
Tiền và tương đương tiền đầu năm		21.135.094.606	9.817.446.945
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm		38.552.284.059	21.135.094.606

Lập, ngày 13 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Lê Đình Quang

Giám đốc



Nguyễn Thị Nhung



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công Ty Cổ Phần Sơn Á Đông được thành lập theo Quyết định số 40/2000/QĐ - BCN ngày 29/06/2000 về việc chuyển Xí Nghiệp Sơn Á Đông thành Công Ty Cổ Phần Sơn Á Đông do Bộ Công Nghiệp ban hành, Quyết định số 49/2000/QĐ-BCN ngày 10/08/2000 sửa đổi Quyết định số 40/2000/QĐ-BCN ngày 29/06/2000 về cơ cấu vốn điều lệ và việc bán cổ phần ưu đãi cho người lao động. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000132 đăng ký lần đầu ngày 13/08/2000, đăng ký thay đổi lần thứ tư mã số doanh nghiệp 0302066222 ngày 12/10/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 64.000.000.000 VND.

Vốn góp của Công ty đến ngày 31/12/2014 là 64.000.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ 1387 Bến Bình Đông, Phường 15, Quận 8, Tp. Hồ Chí Minh.

Công ty có các đơn vị thành viên sau:

<i>Tên</i>	<i>Địa chỉ:</i>
Chi nhánh Long An	Cụm Công nghiệp Hải Sơn, ấp Bình Tiên II, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Thương mại, dịch vụ, sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất kinh doanh và xuất nhập khẩu các sản phẩm sơn và nguyên liệu, thiết bị ngành sơn; thiết kế và cung ứng các loại dịch vụ kỹ thuật khác về sản phẩm và nguyên liệu, thiết bị ngành sơn; kinh doanh các ngành nghề khác theo quy định của pháp luật.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài Chính và các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển**

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời phát sinh được hạch toán theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản hoặc tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở nhiều tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 08 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	07 năm
- Thiết bị văn phòng	06 - 07 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	06 - 08 năm
- Tài sản cố định vô hình	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất dài hạn	50 năm

0501
CÔNG
CHẾ
KH VU
CHÍNH
KIỂM
PHÍA
- TP.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

**6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quả lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm 2014***8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

01172
CÔNG TY
NHỆM VỤ
VỤ TƯ
INH KẾ
KIỂM T
TÁI N
TP. HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền mặt	1.317.297.245	619.697.837
Tiền gửi ngân hàng	5.234.986.814	10.515.396.769
Tiền gửi VND	5.234.986.814	10.515.396.769
Tiền gửi ngoại tệ	-	-
Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi ngân hàng Công Thương kỳ hạn không quá 3 tháng)	32.000.000.000	10.000.000.000

Ghi chú:

- Tiền mặt tồn quỹ trên bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2014 khớp với biên bản kiểm kê thực tế

- Tiền gửi Ngân hàng vào ngày 31/12/2014 trên bảng cân đối kế toán phù hợp với các xác nhận số dư của Ngân hàng.

Tổng cộng	38.552.284.059	21.135.094.606
------------------	-----------------------	-----------------------

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
1. Phải thu về cổ phần hóa	-	-
2. Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
3. Phải thu về lao động	-	-
4. Phải thu khác	92.522.850	93.493.980

Chi tiết số dư khoản mục phải thu khác tại ngày 31/12/2014 là:

Nộp thừa tiền BHYT, BHXH, BHTN	4.260.306
Nguyễn Văn Tùng	5.000.000
Lý Vinh Quang (PPVC)	6.500.000
Đông Thị Sáu	5.000.000
Thái Thị Ngọc Kiều	3.637.480
Mai Hoàng Xuân	3.668.904
Lãi tiền gửi tiết kiệm	52.812.500
Các đối tượng khác	11.643.660
Tổng cộng	92.522.850

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

3. DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Công Ty TNHH Thành Long	-	54.891.190
Công Ty TNHH Tân Hiệp Phát	-	25.376.150
Công ty TNHH VT Tân Đại Phát	-	146.014.366
Công ty CP Nước và Môi trường	373.137.515	373.137.515
Công ty CP CN Đông Tàu HP	-	417.058.088
Công ty CP Hải Long	-	206.007.485
Công ty CP VTB Trãi Thiên	255.256.150	255.256.150
Công ty TNHH Cơ Khí Đông Tàu Hà Đức	88.214.440	88.214.440
Công Ty TNHH Tân Thế Giới	865.656.185	712.893.328
Công ty TNHH Đức Mạnh	-	118.698.897
Công ty TNHH Sơn Epoxy Việt Lâm	-	15.319.440
Công ty TNHH Thương Mại Tiến Minh	653.932.218	435.954.812
Công ty TNHH Thương Mại Bao Bì Sao Việt	-	5.635.080
Công ty CP Bình Dương AND - CN Ninh Thuận	-	18.718.150
Công ty CP XD TM DV Tân Hoàng Tín	-	1.214.750
Công Ty TNHH Trung Hoa	122.445.432	122.445.432
Tổng cộng	2.358.641.940	2.996.835.253

4. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Giá gốc của hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	30.545.403.980	35.174.598.388
- Công cụ, dụng cụ	-	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
- Thành phẩm	14.483.356.677	15.113.202.834
- Hàng hoá	-	-
- Hàng gửi đi bán	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
- Hàng hóa bất động sản	-	-
Tổng cộng	45.028.760.657	50.287.801.222

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm 2014***5. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	<i>31/12/2014</i> <i>VND</i>	<i>01/01/2014</i> <i>VND</i>
1. Tạm ứng	62.000.000	87.000.000
2. Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.141.945.359	1.921.760.243
Tổng cộng	1.203.945.359	2.008.760.243

Chi tiết số dư khoản mục ký cược, ký quỹ ngắn hạn tại ngày 31/12/2014 là:

<i>Ký quỹ VND tại Ngân hàng Công thương - CN6</i>	<i>237.329.479</i>
<i>Ký quỹ USD, SGD tại Ngân hàng Công thương - CN6</i>	<i>601.308.312</i>
<i>Ký quỹ VND tại Ngân hàng HSBC</i>	<i>303.307.568</i>
<i>Tổng cộng</i>	<i>1.141.945.359</i>

5011
CÔNG
CHÍNH
H VỤ
HÌNH
KIỂM
HÓA
TP.H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	8.231.172.948	29.787.189.266	4.643.249.577	426.384.246	4.042.516.375	47.130.512.412
2. Số tăng trong năm	1.324.701.948	4.728.640.713	1.070.445.727	-	-	7.123.788.388
<i>Bao gồm:</i>						
- Mua trong năm			605.625.000			605.625.000
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	1.324.701.948	4.728.640.713	464.820.727			6.518.163.388
- Tăng khác						
3. Số giảm trong năm	-	378.036.390	-	-	-	378.036.390
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán		378.036.390				378.036.390
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	9.555.874.896	34.137.793.589	5.713.695.304	426.384.246	4.042.516.375	53.876.264.410
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	5.452.295.464	23.483.584.689	3.763.970.760	377.510.571	2.654.822.511	35.732.183.995
2. Khấu hao trong năm	1.003.079.872	3.098.704.650	413.081.283	15.736.364	556.169.235	5.086.771.404
<i>Bao gồm:</i>						
- Khấu hao tăng trong năm	1.003.079.872	3.098.704.650	413.081.283	15.736.364	556.169.235	5.086.771.404
- Tăng khác						
3. Giảm trong năm	-	378.036.390	-	-	-	378.036.390
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán		378.036.390				378.036.390
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	6.455.375.336	26.204.252.949	4.177.052.043	393.246.935	3.210.991.746	40.440.919.009
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu năm	2.778.877.484	6.303.604.577	879.278.817	48.873.675	1.387.693.864	11.398.328.417
2. Tại ngày cuối năm	3.100.499.560	7.933.540.640	1.536.643.261	33.137.311	831.524.629	13.435.345.401



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình						
1. Số dư đầu năm	24.248.072.436	3.883.540.711	-	94.446.000	-	28.226.059.147
2. Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	24.248.072.436	3.883.540.711	-	94.446.000	-	28.226.059.147
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	2.909.768.697	3.883.540.711	-	68.866.875	-	6.862.176.283
2. Khấu hao trong năm	484.961.448	-	-	25.579.125	-	510.540.573
<i>Bao gồm:</i>						
- Khấu hao tăng trong năm	484.961.448	-	-	25.579.125	-	510.540.573
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	3.394.730.145	3.883.540.711	-	94.446.000	-	7.372.716.856
III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
1. Tại ngày đầu năm	21.338.303.739	-	-	25.579.125	-	21.363.882.864
2. Tại ngày cuối năm	20.853.342.291	-	-	-	-	20.853.342.291



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
- Chi phí XDCB dở dang	-	-
- Mua sắm tài sản cố định	3.342.180.230	2.633.700.650
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	-
Tổng cộng	3.342.180.230	2.633.700.650

9. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
9.1. Vay ngắn hạn	16.075.000.000	11.205.000.000
- Vay ngân hàng	-	-
- Vay cá nhân	16.075.000.000	11.205.000.000
9.2. Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Tổng cộng	16.075.000.000	11.205.000.000

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
10.1. Thuế phải nộp nhà nước	10.661.180.359	9.391.719.308
- Thuế GTGT	1.158.771.591	851.534.695
- Thuế TTĐB	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế TNDN	8.068.164.193	6.959.510.070
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất	-	-
- Tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	1.434.244.575	1.580.674.543
+ Thuế thu nhập cá nhân	1.434.244.575	1.580.674.543
+ Các loại thuế khác	-	-
10.2. Các khoản phải nộp khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí	-	-
- Các khoản phải nộp khác	-	-
Tổng cộng	10.661.180.359	9.391.719.308

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

11. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
- BHYT, BHXH, BHTN	-	-
- KPCĐ	175.952.695	137.053.341
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Cổ tức phải trả	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.655.372.729	1.870.482.618
Tổng cộng	2.831.325.424	2.007.535.959

Chi tiết số dư khoản mục phải trả, phải nộp khác tại ngày 31/12/2014 là:

Công Ty Samhua Paint Ltd.	1.929.257.254
Công Ty TNHH Hải Sơn	472.755.475
Công ty TNHH MTV Quản lý nhà Tp.HCM	48.260.000
Tổng Công Ty Hoá Chất VN	205.100.000
Tổng cộng	2.655.372.729

**12. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ****1- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	3.895.117
Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	(3.895.117)	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	3.895.117

2- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải đã được ghi nhận từ các năm trước	-	(15.880.061)
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

13.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
- Số dư đầu năm nay	64.000.000.000	-	-	7.582.913.041	1.840.584.417	19.643.535.336
- Tăng trong năm	-	-	-	12.083.535.736	-	34.434.656.273
Trong đó:						
- Tăng do phát hành thêm cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận tăng trong năm nay	-	-	-	12.083.535.736	-	34.434.656.273
- Trích từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm trong năm	-	-	-	-	-	27.443.533.336
Trong đó:						
- Trích lập các quỹ theo biên bản họp đại HĐCĐ	-	-	-	-	-	27.443.533.336
. Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	12.083.535.736
. Quỹ Dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	-
. Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-
. Chia cổ tức, tạm ứng cổ tức	-	-	-	-	-	15.359.997.600
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Số dư cuối năm	64.000.000.000	-	-	19.666.448.777	1.840.584.417	26.634.658.273



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

13.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Năm 2014		Đơn vị tính: VND	
	Cuối năm	%	Đầu năm	%
Vốn đầu tư của Nhà nước	-	-	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác (cổ đông, thành viên...)	64.000.000.000	100%	64.000.000.000	100%
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-
Cổ phiếu ngân quỹ(*)	-	-	-	-
Tổng cộng	64.000.000.000	100%	64.000.000.000	100%

0112
 ĐÔNG T
 SƠN Á Đ
 VU TI
 87
 HEM T
 IA N
 TP. HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

13.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	64.000.000.000	64.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	64.000.000.000	64.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	64.000.000.000	64.000.000.000

13.4. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	19.666.448.777	7.582.913.041
- Quỹ dự phòng tài chính	1.840.584.417	1.840.584.417
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

13.4.1. Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.

13.4.2. Quỹ đầu tư phát triển được dùng để

- Bổ sung vốn điều lệ cho công ty.
- Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

13.4.3. Quỹ khen thưởng được dùng để:

- Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty.
- Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty.
- Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của công ty.

13.4.4. Quỹ phúc lợi được dùng để:

- Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty.
- Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội.
- Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;
- Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kê cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
14. DOANH THU		
<i>14.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>		
- Tổng doanh thu	427.136.589.665	426.392.118.009
+ Doanh thu bán hàng	427.136.589.665	426.392.118.009
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
<i>14.2. Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	603.682.676	3.432.934.859
+ Chiết khấu thương mại	-	-
+ Giảm giá hàng bán	437.724.716	2.722.499.342
+ Hàng bán bị trả lại	165.957.960	710.435.517
+ Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	-	-
+ Thuế TTĐB	-	-
+ Thuế xuất khẩu	-	-
<i>14.3. Doanh thu thuần</i>	426.532.906.989	422.959.183.150
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	426.532.906.989	422.959.183.150
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-	-
15. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	2.606.190.516	578.501.156
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.253.289.659	444.297.405
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.247.597.574	50.504.850
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	105.303.283	83.698.901
16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	353.757.680.943	347.081.349.342
- Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp	589.569.200	140.350.303
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	-
Tổng cộng	354.347.250.143	347.221.699.645
17. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
- Chi phí lãi vay	1.830.208.517	2.002.286.656
- Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	20.418.399	-
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	15.580.467
- Chi phí tài chính khác	-	603.750
Tổng cộng	1.850.626.916	2.018.470.873



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

18. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	9.709.043.080	10.058.704.281
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		-
Tổng cộng	9.709.043.080	10.058.704.281

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành được xác định như sau:

Chỉ tiêu	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	44.147.594.470	40.140.620.339
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	30.676.539
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	30.676.539
Tiền phạt	-	15.096.072
CLTG chưa thực hiện	-	15.580.467
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	44.147.594.470	40.171.296.878
+ Thu nhập từ HĐSXKD	43.392.030.870	41.611.266.595
+ Thu nhập từ hoạt động tài chính	755.563.600	(1.439.969.717)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (22%) (a)	9.712.470.783	10.042.824.220
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên CLTG chưa thực hiện năm 2013, đã thực hiện năm 2014 (b)	(3.427.703)	15.880.061
+ Thuế TNDN còn phải nộp (a) + (b)	9.709.043.080	10.058.704.281

11720
CÔNG TY
SƠN Á ĐÔNG
TỔNG QUẢN LÝ
KẾ TÍNH TOÁN
NAM
HỒ C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

19. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	(3.895.117)
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.895.117	
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*)		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng (*)	-	
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả (*)	-	(15.880.061)
Tổng cộng	3.895.117	(19.775.178)

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chỉ tiêu	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu	352.814.854.709	352.205.316.036
2. Chi phí nhân công	30.366.566.962	30.390.261.505
3. Chi phí khấu hao TSCĐ	5.597.311.977	5.223.171.740
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.402.395.721	3.400.704.176
5. Chi phí khác bằng tiền	11.062.844.387	18.214.372.055
Tổng cộng	408.243.973.756	409.433.825.512

21. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	34.434.656.273	30.101.691.236
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông		
+ Các khoản điều chỉnh tăng		
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	34.434.656.273	30.101.691.236
CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	6.400.000	6.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.380	4.703

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về những khoản nợ tiềm tàng và các cam kết khác: không phát sinh những khoản nợ tiềm tàng để trình bày ở chi tiêu này

2. Thông tin về hoạt động liên tục: không có bằng chứng về việc công ty không hoạt động liên tục

3. Thông tin về các bên liên quan: không phát sinh các bên liên quan để trình bày ở chi tiêu này

4. Thông tin về Báo cáo bộ phận

+ Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thoả mãn 1 trong 3 điều kiện theo lĩnh vực kinh doanh hay theo vị trí địa lý theo quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính V/v hướng dẫn thực hiện 06 Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

5. Tài sản và nợ phải tài chính:

Do chưa có hướng dẫn cụ thể thực hiện hạch toán, theo dõi về công cụ tài chính nên Công ty chưa có sự chuẩn bị đầy đủ về hệ thống công nghệ thông tin, quy trình nghiệp vụ, cơ sở dữ liệu, đào tạo nhân viên... để trình bày khoản mục này.

6. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty:

a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

b. Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

c. Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

d. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

e. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2014			
Phải trả cho người bán	19.687.274.202		19.687.274.202
Người mua trả tiền trước	128.344.463		128.344.463
Vay và nợ	16.075.000.000		16.075.000.000
Phải trả người lao động	5.770.327.428		5.770.327.428
Chi phí phải trả	-		-
Các khoản phải trả phải nộp khác	2.831.325.424		2.831.325.424
Cộng	44.492.271.517		44.492.271.517

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

f. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro khác.

Các phân tích về độ nhạy dưới đây được trình bày trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

h. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

i. Rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

j. Độ nhạy của ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập Báo cáo tài chính là không đáng kể.

501172
CÔNG TY
CH NHIỆM HỮU
H VỤ TỬ
HÍNH KẾ
KIỂM TO
HÓA NẠI
TP. HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

k. Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty.

7. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam - AASCS kiểm toán.

Lập, ngày 13 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Lê Đình Quang

Giám đốc



Nguyễn Thị Nhung

